

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám Đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2011	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2001 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 185.316.200.000 đồng.

Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 7 năm 2009.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113013142 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường. Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại. Sản xuất, mua bán cồn.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Bà Phạm Thị Sum	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bá Chủ	Phó Chủ tịch thường trực (từ nhiệm ngày 8/4/2011)
Ông Phạm Đình Mạnh Thu	Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 22/4/2011)
Ông Nguyễn Xuân Trình	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Văn Lang	Thành viên
Ông Thái Văn Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên
Ông Phạm Công Hải	Thành viên
Ông Trần Tấn Phát	Thành viên
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Lộc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được soát xét bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011



NGUYỄN VĂN LỘC



Số: 12.107/BCSX-2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 28 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH

Chứng chỉ KTV số Đ.0067/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGÔ THANH BÌNH

Chứng chỉ KTV số 0524/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.137.767.494.296	621.675.067.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	51.560.722.208	58.715.074.785
1. Tiền	111		16.560.722.208	21.021.465.707
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.000.000.000	37.693.609.078
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	5.2	205.554.980.962	265.738.591.717
1. Phải thu khách hàng	131		35.725.706.744	52.573.698.173
2. Trả trước cho người bán	132		165.560.311.124	141.542.960.961
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		4.268.963.094	71.811.210.927
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			(189.278.344)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	858.243.703.798	293.294.485.453
1. Hàng tồn kho	141		858.243.703.798	293.294.485.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.408.087.328	3.926.915.917
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.081.595.767	3.222.012.594
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	13.326.491.561	704.903.323

(phần tiếp theo trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.338.649.672	398.348.035.089
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	5.5	42.323.195.478	65.945.864.185
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218		52.886.096.038	76.557.753.919
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(10.562.900.560)	(10.611.889.734)
II. Tài sản cố định	220		287.430.736.763	276.843.147.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	208.204.940.949	219.856.575.116
+ Nguyên giá	222		507.399.982.551	489.780.827.745
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.195.041.602)	(269.924.252.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
+ Nguyên giá	225			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	12.731.076.901	13.591.165.650
+ Nguyên giá	228		18.518.781.931	18.518.781.931
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.787.705.030)	(4.927.616.281)
4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	66.494.718.913	43.395.407.117
III. Bất động sản đầu tư	240			
+ Nguyên giá	241			
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	46.048.000.000	51.217.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		48.358.701.076	48.358.701.076
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.310.701.076)	(19.141.101.076)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.536.717.431	4.341.423.021
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	6.687.887.421	3.087.118.011
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.11	1.254.305.010	1.254.305.010
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.12	6.594.525.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.528.106.143.968	1.020.023.102.961

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.029.554.373.853	520.345.337.002
I. Nợ ngắn hạn	310		903.428.632.659	405.194.030.976
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	492.974.346.111	224.775.330.583
2. Phải trả người bán	312	5.14	115.366.128.703	39.059.817.248
3. Người mua trả tiền trước	313	5.14	223.269.027.819	49.497.537.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	5.15	3.865.868.469	18.527.751.660
5. Phải trả người lao động	315	5.16	21.678.396.237	7.728.496.156
6. Chi phí phải trả	316	5.17	29.107.347.439	15.776.793.510
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.18	7.214.059.062	45.729.979.407
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	9.953.458.819	4.098.325.083
II. Nợ dài hạn	330		126.125.741.194	115.151.306.026
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.20	125.479.096.033	114.541.165.363
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		646.645.161	610.140.663
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.21.1	498.551.770.115	499.677.765.959
I. Vốn chủ sở hữu	410		498.551.770.115	499.677.765.959
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.21.2	185.316.200.000	185.316.200.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.476.840.000	154.476.840.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		65.413.962.846	43.083.053.253
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.795.379.602	10.351.743.071
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.21.5	75.549.387.667	106.449.929.635
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.528.106.143.968	1.020.023.102.961

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.010.685.394	2.175.327.188
5. Ngoại tệ các loại + USD		289.140,21	60.142,21
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ CÔNG MINH



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.105.744.625.596	846.379.253.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		640.377.482	2.151.790.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	1.105.104.248.114	844.227.462.567
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	980.427.606.495	738.290.348.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.676.641.619	105.937.114.121
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	16.720.245.938	5.437.350.963
7. Chi phí tài chính	22	6.4	55.532.684.149	19.734.258.862
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		46.342.400.661	21.382.551.603
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	15.451.198.590	14.141.007.284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	22.006.977.039	15.691.371.964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.406.027.779	61.807.826.974
11. Thu nhập khác	31		63.795.748	4.604.616.166
12. Chi phí khác	32		3.600.000	4.599.702.251
13. Lợi nhuận khác	40		60.195.748	4.913.915
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48.466.223.527	61.812.740.889
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.846.622.353	10.593.122.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.619.601.174	51.219.618.720

Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ CÔNG MINH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.311.472.466.784	919.614.876.231
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(1.127.696.955.380)	(614.719.175.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.667.282.996)	(33.754.866.568)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(47.400.619.695)	(21.531.574.353)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.814.053.146)	(7.559.695.508)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		191.534.604.443	35.204.420.278
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(521.874.251.749)	(314.566.327.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX - KD	20		(236.446.091.739)	(37.312.342.667)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(852.866.586)	(4.694.200.734)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		2.000.000	4.707.733.993
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(107.353.643.020)	(97.958.851.108)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		77.895.941.725	28.156.292.350
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(23.850.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			17.600.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.812.060.345	2.166.906.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.496.507.536)	(73.872.119.270)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		828.254.757.360	447.492.377.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(548.802.931.162)	(381.651.263.598)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.663.579.500)	(27.476.508.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		252.788.246.698	38.364.605.783
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(7.154.352.577)	(72.819.856.155)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	58.715.074.785	86.126.277.361
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			1.658.317.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	5.1	51.560.722.208	14.964.739.201

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ CÔNG MINH

Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011



NGUYỄN VĂN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2001 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 185.316.200.000 đồng.

Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 7 năm 2009.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113013142 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm mía đường.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường. Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại. Sản xuất, mua bán cồn.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Đối với các tài sản cố định hữu hình trực tiếp tham gia sản xuất tại Nhà máy Tây Ninh và Nhà máy Trị An: từ năm tài chính 2009, Công ty đã chuyển đổi từ phương pháp khấu hao đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo số lượng theo Quyết định số 010/2009/QĐ-BHS-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2008 của Hội Đồng Quản Trị. Theo đó, mức khấu hao định mức là 548 đồng/kg đường thô sản xuất tại Nhà máy Tây Ninh và 765 đồng/kg đường thô sản xuất tại Nhà máy Trị An.

Đối với các tài sản cố định còn lại: nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 15 năm
+ Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
+ Phương tiện vận tải	3 - 7 năm
+ Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
+ Chi phí đền bù, giải tỏa	5 - 20 năm

4.6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ Công ty.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.
- Lãi đầu tư trồng mía: lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

4.11. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.12. Thuế

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

▪ Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

▪ Ưu đãi, miễn giảm thuế:

Đối với hoạt động sản xuất:

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001 là 15%.

+ Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

Đối với hoạt động thương mại:

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001 là 20%.

+ Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2010 và năm 2011 đối với hoạt động sản xuất; năm 2009 và năm 2010 đối với hoạt động thương mại do có chứng khoán niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 153/TCT-PC ngày 14/1/2010 của Tổng Cục Thuế.

▪ Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.14. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ kế toán này:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã được trình bày trước đây)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	35.204.420.278	1.611.216.565.511
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(314.566.327.400)	(1.890.578.472.633)

Nguyên nhân điều chỉnh các số liệu trên là do thay đổi cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu và chi theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp sang điều chỉnh doanh thu, giá vốn hàng bán và các khoản mục khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho:

▪ Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh.

▪ Các khoản mục không phải bằng tiền khác.

▪ Các luồng tiền liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Việc thay đổi này đã loại trừ các khoản tiền thu, chi nội bộ mà theo cách lập trước đây được tổng hợp vào thu tiền hoặc chi tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.074.042.797	1.677.314.121
Tiền gửi ngân hàng	15.486.679.411	19.344.151.586
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	37.693.609.078
Tổng cộng	51.560.722.208	58.715.074.785

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	35.725.706.744	52.573.698.173
Trả trước cho người bán	165.560.311.124	141.542.960.961
Các khoản phải thu khác	4.268.963.094	71.811.210.927
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	205.554.980.962	265.927.870.061
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(189.278.344)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	205.554.980.962	265.738.591.717

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn – xem thêm mục 5.13.

Khoản mục Trả trước cho người bán đã bao gồm khoản ứng vốn ngắn hạn cho nông dân trồng mía tại Nhà máy đường Biên Hoà - Tây Ninh và Nhà máy đường Biên Hoà - Trị An đến ngày 30/06/2011 là 132.468.864.363 đồng.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk)	-	64.427.181.154
Thuế thu nhập cá nhân	1.221.922.781	-
Quỹ tương trợ cán bộ công nhân viên	1.157.058.017	-
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	790.363.635	699.816.435
Phải thu tiền vận chuyển chi hộ cho nông dân	281.401.930	4.862.309.858
Cho Công ty TNHH Hải Vi vay	-	1.007.100.000
Khác	818.216.731	814.803.480
Cộng	4.268.963.094	71.811.210.927

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	425.454.013.090	132.673.621.795
Công cụ, dụng cụ	13.361.135.222	11.483.057.541
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	46.262.594.885	64.019.575.252
Thành phẩm	318.691.409.696	79.786.452.554
Hàng hóa	54.474.550.905	5.331.778.311
Cộng giá gốc hàng tồn kho	858.243.703.798	293.294.485.453
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	858.243.703.798	293.294.485.453

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục 5.13.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	958.833.264	644.063.323
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.367.658.297	60.840.000
Tổng cộng	13.326.491.561	704.903.323

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ mở L/C để nhập khẩu tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – chi nhánh Đồng Nai.

5.5. Các khoản phải thu dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu dài hạn khác	52.886.096.038	76.557.753.919
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(10.562.900.560)	(10.611.889.734)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	42.323.195.478	65.945.864.185

Phải thu dài hạn khác là khoản ứng vốn dài hạn cho nông dân trồng mía tại Nhà máy Tây Ninh và Nhà máy Trị An.

(Phần tiếp theo trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	108.697.778.384	364.958.809.148	11.055.168.389	5.069.071.824	489.780.827.745
Đầu tư XDCB hoàn thành		17.634.845.695			17.634.845.695
Thanh lý, nhượng bán			(15.690.889)		(15.690.889)
Số dư cuối kỳ	108.697.778.384	382.593.654.843	11.039.477.500	5.069.071.824	507.399.982.551
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.962.973.401	199.917.298.194	5.439.930.299	2.604.050.735	269.924.252.629
Khấu hao trong kỳ	5.683.479.585	22.552.164.268	706.769.200	344.066.809	29.286.479.862
Thanh lý, nhượng bán			(15.690.889)		(15.690.889)
Số dư cuối kỳ	67.646.452.986	222.469.462.462	6.131.008.610	2.948.117.544	299.195.041.602
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	46.734.804.983	165.041.510.954	5.615.238.090	2.465.021.089	219.856.575.116
Tại ngày cuối kỳ	41.051.325.398	160.124.192.381	4.908.468.890	2.120.954.280	208.204.940.949

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay dài hạn là 139.775.615.023 đồng - xem thêm mục 5.20.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 62.597.268.991 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Bản quyền Microsoft	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	14.759.072.958	2.826.617.042	933.091.931	18.518.781.931
Số dư cuối kỳ	14.759.072.958	2.826.617.042	933.091.931	18.518.781.931
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.093.253.029	1.834.363.252	-	4.927.616.281
Khấu hao trong kỳ	735.495.315	124.593.434	-	860.088.749
Số dư cuối kỳ	3.828.748.344	1.958.956.686	-	5.787.705.030
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	11.665.819.929	992.253.790	933.091.931	13.591.165.650
Tại ngày cuối kỳ	10.930.324.614	867.660.356	933.091.931	12.731.076.901

Giá trị còn lại cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 4.792.303.961 đồng – xem thêm mục 5.13.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 81.667.841 đồng.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự án Cụm chế biến Công Nghiệp Tây Sông Vàm Cỏ	18.234.665.903	17.931.926.132
- Chi phí đền bù giải tỏa	10.767.611.513	10.767.611.513
- Chi phí lương	2.339.271.582	2.041.287.775
- Chi phí nhà tạm	659.205.885	659.205.885
- Chi phí tư vấn thiết kế	1.324.752.906	1.324.752.906
- Chi phí san lấp mặt bằng	1.896.932.728	1.896.932.728
- Chi phí khác	1.246.891.289	1.242.135.325
Dự án tiết kiệm năng lượng và nâng công suất giai đoạn I tại PX đường luyên - Nhà máy Biên Hoà	15.796.309.735	2.000.894.319
Dự án đầu tư nâng công suất giai đoạn I lên 2.000 tấn mía/ngày tại Nhà máy đường Biên Hoà - Trị An	7.886.396.578	7.475.288.986
Dự án đầu tư thiết bị nâng hiệu suất ép và công suất đạt 4.000 tấn mía/ngày tại Nhà máy đường Biên Hoà – Tây Ninh	2.754.250.597	10.637.821.542
Dự án đầu tư cải tạo môi trường nâng cấp dây chuyền xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A tại Nhà máy đường Biên Hoà - Trị An	2.689.976.197	1.024.098.729
Các dự án tại xí nghiệp Thành Long	795.652.316	647.554.031
Các dự án khác	9.658.500.960	3.677.823.378
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.678.966.627	-
Tổng cộng	66.494.718.913	43.395.407.117

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	22.000.000.000	22.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	48.358.701.076	48.358.701.076
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	70.358.701.076	70.358.701.076
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(24.310.701.076)	(19.141.101.076)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	46.048.000.000	51.217.600.000

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi với tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào cổ phiếu các đơn vị khác.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí hỗ trợ trồng mới	3.098.576.741	-
Chi phí đền bù kho đất K860	1.951.950.000	1.951.950.000
Chi phí khác	1.637.360.680	1.135.168.011
Tổng cộng	6.687.887.421	3.087.118.011

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2006, được khấu trừ từ năm 2012 đến năm 2014.

5.12. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ nhằm mục đích mua thiết bị phục vụ cho các dự án xây dựng cơ bản tại Nhà máy đường Biên Hoà - Tây Ninh.

5.13. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	475.193.853.390	200.037.852.462
Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.20	17.780.492.721	24.737.478.121
Tổng cộng	492.974.346.111	224.775.330.583

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 15%/năm đến 19%/năm đối với khoản vay bằng VND và từ 4,7%/năm đến 7%/năm đối với khoản vay bằng USD. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Các khoản phải thu khách hàng – xem thêm mục 5.2.
- Toàn bộ hàng tồn kho - xem thêm mục 5.3.
- Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 4.792.303.961 đồng - xem thêm mục 5.7.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.14. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	115.366.128.703	39.059.817.248
Người mua trả tiền trước	223.269.027.819	49.497.537.329
Tổng cộng	338.635.156.522	88.557.354.577

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	2.339.708.329	6.853.121.897
Thuế tiêu thụ đặc biệt	129.202.000	67.933.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	558.705.752	6.526.136.545
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.238.991.404
Các loại thuế khác	838.252.388	841.568.063
Tổng cộng	3.865.868.469	18.527.751.660

5.16. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả.

5.17. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn	21.181.586.516	-
Chi phí hỗ trợ trồng mía	5.981.690.802	14.553.336.822
Chi phí nước	1.401.280.317	697.999.239
Khác	542.789.804	525.457.449
Tổng cộng	29.107.347.439	15.776.793.510

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	75.237.780	71.192.104
Kinh phí công đoàn	400.000.000	260.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	243.230.000	1.534.390.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.495.591.282	43.864.397.303
Tổng cộng	7.214.059.062	45.729.979.407

Các khoản phải trả, phải nộp khác chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ tức phải trả	4.743.812.200	3.609.961.700
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	948.448.189	948.448.189
Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng của Vinamilk	-	30.000.000.000
Vay quỹ tiết kiệm của Công đoàn	-	6.731.941.010
Khác	803.330.893	2.574.046.404
Cộng	6.495.591.282	43.864.397.303

5.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	4.098.325.083	3.066.480.941
Trích lập trong kỳ	13.407.140.723	3.963.396.348
Sử dụng trong kỳ	(7.552.006.987)	(3.400.099.642)
Số dư cuối kỳ	9.953.458.819	3.629.777.647

5.20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	143.259.588.754	139.278.643.484
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.13	(17.780.492.721)	(24.737.478.121)
Tổng cộng	125.479.096.033	114.541.165.363

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời hạn từ 5 năm đến 20 năm với lãi suất từ 3,9%/năm đến 17,5%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 139.775.615.023 đồng - xem mục 5.6, và tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị được định giá là 65.728.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.21. Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	185.316.200.000	154.476.840.000	(1.852.417.625)	27.632.282.412	6.910.585.120	52.982.898.509	425.466.388.416
Lợi nhuận trong năm trước						148.872.730.617	148.872.730.617
Chia cổ tức						(64.860.670.000)	(64.860.670.000)
Trích lập quỹ				15.450.770.841	3.441.157.951	(27.312.912.416)	(8.420.983.624)
Sử dụng quỹ			1.852.417.625			(3.232.117.075)	(1.379.699.450)
Số dư đầu năm nay	185.316.200.000	154.476.840.000	-	43.083.053.253	10.351.743.071	106.449.929.635	499.677.765.959
Lợi nhuận trong kỳ						43.619.601.174	43.619.601.174
Chia cổ tức						(27.797.430.000)	(27.797.430.000)
Trích lập quỹ				22.330.909.593	7.443.636.531	(46.722.713.142)	(16.948.167.019)
Số dư cuối kỳ	185.316.200.000	154.476.840.000	-	65.413.962.846	17.795.379.602	75.549.387.667	498.551.770.115

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.21.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	20.849.400.000	20.849.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	164.466.800.000	164.466.800.000
Tổng cộng	185.316.200.000	185.316.200.000

5.21.3. Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã chi trên cổ phiếu phổ thông	27.797.430.000	27.798.431.819

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã chi cổ tức đợt cuối năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên vốn chủ sở hữu.

5.21.4. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	18.531.620	18.531.620
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	18.531.620	18.531.620
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	18.531.620	18.531.620
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.21.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	106.449.929.635	52.982.898.509
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	43.619.601.174	51.219.618.720
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(22.330.909.593)	(15.450.770.841)
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(7.443.636.531)	(3.441.157.951)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.407.140.723)	(3.963.396.348)
Chia cổ tức	(27.797.430.000)	(27.798.431.819)
Chi khác	(3.541.026.295)	(2.329.141.550)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	75.549.387.667	51.219.618.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	1.096.603.444.693	841.357.440.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.141.180.903	5.021.812.926
Hàng bán bị trả lại	-	(1.706.496.711)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(640.377.482)	(445.294.218)
Doanh thu thuần	1.105.104.248.114	844.227.462.567

6.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán hàng	975.564.921.138	735.745.026.522
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.862.685.357	2.545.321.924
Tổng cộng	980.427.606.495	738.290.348.446

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi từ đầu tư trồng mía	11.052.761.744	2.335.069.134
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.997.122.767	311.557.750
Lãi đầu tư chứng khoán	-	1.620.916.956
Khác	1.670.361.427	1.169.807.123
Tổng cộng	16.720.245.938	5.437.350.963

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	46.342.400.661	21.382.551.603
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	5.169.600.000	5.227.200.000
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	3.632.533.582	3.239.961.616
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán	-	(10.275.200.000)
Khác	388.149.906	159.745.643
Tổng cộng	55.532.684.149	19.734.258.862

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	4.348.591.920	4.978.962.279
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	27.134.569	109.590.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	532.807.562	464.260.968
Chi phí tiếp thị, khuyến mãi	1.689.493.471	2.187.414.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.514.846.773	5.063.508.137
Chi phí bằng tiền khác	2.338.324.295	1.337.271.033
Tổng cộng	15.451.198.590	14.141.007.284

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	11.928.552.584	8.440.850.225
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	661.202.644	50.831.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	280.620.208	251.496.883
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(73.625.724)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.477.879	3.248.811.986
Chi phí bằng tiền khác	6.029.749.448	3.699.381.333
Tổng cộng	22.006.977.039	15.691.371.964

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế hiện hành (tạm tính)	4.846.622.353	6.478.944.271
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các kỳ trước	-	4.114.177.898
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.846.622.353	10.593.122.169

(Phần tiếp theo trang 27)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi	Công ty con
2. Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH Một thành viên	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
3. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
4. Công ty Cổ phần SXTM Thành Thành Công	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể
5. Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu	2.318.786.791	10.754.144.122
Phải trả	-	5.645.032.851
Vay	315.514.406.700	56.711.603.662

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	64.578.807.192	43.501.289.434
Mua hàng	4.710.689.360	55.612.646.285
Chi phí lãi vay	20.604.853.332	7.473.403.568
Nhận tiền vay	409.292.500.000	176.762.102.026
Trả nợ vay	150.222.591.662	80.864.537.193

Công ty vay tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho đầu tư tài sản cố định. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường. Khoản vay tài trợ cho tài sản cố định được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và thời gian hoàn trả trong vòng 8 năm.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Tổng Giám đốc:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	720.000.000	720.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc	558.989.774	530.312.260
Tổng cộng	1.278.989.774	1.250.312.260

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

8. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Công ty thuê cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	633.342.467	459.741.230

Tại ngày 30/6/2011, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.684.348.377	1.559.629.416
Trên 1 năm đến 5 năm	8.421.741.884	7.798.147.082
Trên 5 năm	57.267.844.811	54.587.029.577
Tổng cộng	67.373.935.072	63.944.806.075

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Các thông tin thuyết minh khác

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty là 48,46 tỷ đồng, giảm 13,34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do:

- Đơn giá mua đường kinh doanh tăng 26% trong khi đơn giá bán chỉ tăng 13% làm lãi gộp mặt hàng này giảm 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010,
- Chi phí lãi vay tăng 25 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2011.

Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VÕ CÔNG MINH



NGUYỄN VĂN LỘC